

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5**MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	6. D	11. C	16. A	21. D	26. B
2. B	7. C	12. A	17. B	22. A	27. A
3. B	8. C	13. B	18. C	23. B	28. D
4. A	9. C	14. B	19. A	24. D	29. C
5. A	10. A	15. D	20. A	25. B	30. A

31. stand ice skating because it's hard for me to keep balance.

32. about abseiling with us tomorrow.

33. are a great way of the development for personal skills.

34. was walking home, it started to rain.

35. putting the plastic mouse into my schoolbag

36. Lan plays tennis every afternoon.

37. Let's go on a picnic this Saturday.

38. Lily never does the laundry at the weekend.

39. to school by bus at 6:00 a.m

40. An often visits his grandparents

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Bài nghe:**

Throughout history, humans have invented many things to make our lives easier. We invented computers to help us do complicated tasks. Later, the internet was invented to help connect people more easily. Originally, the idea of creating the internet came about in the 1960s. In 1969, two research teams at the University of California and Stanford Research Institute in the USA created a long-distance network between two computers. A message saying "login" was sent from one computer to the other. It wasn't a total success. Only the letters "i" and "o" were sent, and then the system crashed. An hour later, however, they tried again, and the full message was sent successfully. In 1974, American scientists, Vinton Cerf and Bob Kahn, developed the first internet protocol, which is a set of rules that allow computers to communicate with each other. This was the basis for the internet as we know it today. In 1989, British scientist Tim Berners-Lee invented the World Wide Web or WWW. This allowed everyone to share information easily on the internet. When you use the internet, it's very likely that you're using his invention to access the information.

Tạm dịch:

Trong suốt lịch sử, con người đã phát minh ra nhiều thứ để làm cho cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn. Chúng ta đã phát minh ra máy tính để giúp chúng ta thực hiện các nhiệm vụ phức tạp. Sau này, internet được phát minh giúp kết nối mọi người với nhau dễ dàng hơn. Ban đầu, ý tưởng tạo ra Internet xuất hiện vào những năm 1960. Năm 1969, hai nhóm nghiên cứu tại Đại học California và Viện nghiên cứu Stanford ở Mỹ đã tạo ra một mạng đường dài giữa hai máy tính. Một thông báo cho biết "đăng nhập" đã được gửi từ máy tính này sang máy tính khác. Đó không phải là một thành công hoàn toàn. Chỉ có các chữ cái "i" và "o" được gửi, sau đó hệ thống bị lỗi. Tuy nhiên, một giờ sau, họ đã thử lại và toàn bộ tin nhắn đã được gửi thành công. Năm 1974, các nhà khoa học người Mỹ, Vinton Cerf và Bob Kahn, đã phát triển giao thức internet đầu tiên, là một bộ quy tắc cho phép các máy tính giao tiếp với nhau. Đây là cơ sở cho Internet như chúng ta biết ngày nay. Năm 1989, nhà khoa học người Anh Tim Berners-Lee đã phát minh ra World Wide Web hay WWW. Điều này cho phép mọi người chia sẻ thông tin dễ dàng trên internet. Khi bạn sử dụng internet, rất có thể bạn đang sử dụng phát minh của anh ấy để truy cập thông tin.

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ý tưởng về internet ra đời khi nào?

- A. Vào những năm 1960.
- B. Trong những năm 1990.

Thông tin: Originally, the idea of creating the internet came about in the 1960s.

(Ý tưởng tạo ra Internet ban đầu xuất hiện vào những năm 1960.)

Chọn A

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mạng đường dài đầu tiên được tạo ra ở nước nào?

- A. Vương quốc Anh
- B. Mỹ

Thông tin: In 1969, two research teams at the University of California and Stanford Research Institute in the USA created a long-distance network between two computers.

(Năm 1969, hai nhóm nghiên cứu tại Đại học California và Viện nghiên cứu Stanford ở Hoa Kỳ đã tạo ra một mạng lưới đường dài giữa hai máy tính.)

Chọn B

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tin nhắn đầu tiên được gửi qua mạng là gì?

- A. "hello" (*xin chào*)
 B. "login" (*đăng nhập*)

Thông tin: A message saying "login" was sent from one computer to the other.

(*Một thông báo "đăng nhập" được gửi từ máy tính này sang máy tính khác.*)

Chọn B

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Giao thức internet là gì?

- A. Một tập hợp các quy tắc.
 B. Một tin nhắn giữa hai máy tính.

Thông tin: In 1974, American scientists, Vinton Cerf and Bob Kahn, developed the first internet protocol, which is a set of rules that allow computers to communicate with each other.

(*Năm 1974, các nhà khoa học người Mỹ, Vinton Cerf và Bob Kahn, đã phát triển giao thức internet đầu tiên, đây là một tập hợp các quy tắc cho phép các máy tính giao tiếp với nhau.*)

Chọn A

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tim Berners-Lee đã phát minh ra gì?

- A. World Wide Web.
 B. Một phần mềm nhắn tin.

Thông tin: In 1989, British scientist Tim Berners-Lee invented the World Wide Web or WWW.

(*Năm 1989, nhà khoa học người Anh Tim Berners-Lee đã phát minh ra World Wide Web hay WWW.*)

Chọn A

6. D

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

- A. brave /breɪv/
 B. dangerous /'deɪndʒərəs/
 C. case /keɪs/
 D. adventure /əd'ventʃə(r)/

Phương án D có phần gạch chân phát âm /ə/, còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn D

7. C

Kiến thức: Phát âm "o"

Giải thích:

- A. some /sʌm/
- B. come /kʌm/
- C. lost /lɒst/
- D. done /dʌn/

Phương án C có phần gạch chân phát âm /ɒ/, còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

8. C

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

- A. heavy /'hevi/
- B. already /ɔ:l'redi/
- C. leaving /'li:vɪŋ/
- C. head /hed/

Phương án C có phần gạch chân phát âm /i:/, còn lại phát âm /e/.

Chọn C

9. C

Kiến thức: Trọng âm từ 2 âm tiết

Giải thích:

- A. reply /rɪ'plai/
- B. surprise /sə'praɪz/
- C. message /'mesɪdʒ/
- D. forget /fə'get/

Phương án C có trọng âm 1, còn lại trọng âm 2.

Chọn C

10. A

Kiến thức: Trọng âm từ 2 âm tiết

Giải thích:

- A. accomplish /ə'kʌmplɪʃ/
- B. argument /'ɑ:gjʊmənt/
- C. motivate /'məʊtɪveɪt/
- D. hospital /'hɒspɪtl/

Phương án A có trọng âm 2, còn lại trọng âm 1.

Chọn A

11. C

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

A. is raining => hiện tại tiếp diễn

B. was raining => quá khứ tiếp diễn

C. rained => quá khứ đơn

D. rain (v): mưa

“last August” => dùng thì quá khứ đơn cho hành động diễn ra vào thời điểm cụ thể trong quá khứ: S + Ved/V2

It **rained** heavily last August.

(Trời mưa rất to vào tháng 8 trước.)

Chọn C

12. A

Kiến thức: Sự phối hợp thì

Giải thích:

S + V (past continuous) when S + V (past simple)

=> Hành động đang xảy ra chia quá khứ tiếp diễn, hành động ngắn hơn/xen vào chia quá khứ đơn

What **were you doing** when I phoned yesterday?

(Bạn đang làm gì khi tôi gọi cho bạn tối qua?)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

“every morning” => dùng thì hiện tại đơn để diễn tả hành động xảy ra thường xuyên, lặp đi lặp lại

Every morning, I often sit in my garden and **listen** to my nightingale sing.

(Mỗi sáng, tôi thường ngồi ở vườn và nghe chim sơn ca hát.)

Chọn B

14. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

“when she was six” => mệnh đề chỉ thời gian chia ở thì quá khứ đơn => loại A,C,D

A. start (v): bắt đầu

B. started => thì quá khứ đơn

C. has started => thì hiện tại hoàn thành

D. are starting => thì hiện tại tiếp diễn

She **started** school when she was six.

(Cô bé bắt đầu học lúc 6 tuổi.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

“now” dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả hành động đang xảy ra: S + am/ is/ are V-ing.

Is he playing football now?

(Anh ấy đang chơi đá bóng à?)

Chọn D

16. A

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

used to do sth: đã từng làm gì

This record-shop **used to be** a book-shop a few years ago.

(Cửa hàng bán đĩa này đã từng là cửa hàng sách một vài năm trước.)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

have to do sth: phải làm gì

“couldn’t come” chia ở quá khứ đơn => had to

I couldn't come to the party because I **had to** go to work.

(Tôi không thể đến bữa tiệc vì tôi phải đi làm.)

Chọn B

18. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. achiever (n) người thành công

B. achievement (n) thành tựu, thành tích

C. achieve (v) đạt được

D. achievable (adj) có thể đạt được

Cấu trúc: so sánh nhất + to V

Geordie Stewart, a twenty-year-old university student, set off for Everest to be the youngest Briton to **achieve** the “Seven Summits” challenge - climbing the highest mountain on each continent.

(Geordie Stewart, một sinh viên đại học hai mươi tuổi, đã lên đường đến Everest để trở thành người Anh trẻ tuổi nhất vượt qua thử thách "Bảy đỉnh núi" - leo lên đỉnh núi cao nhất trên mỗi lục địa.)

Chọn C

19. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

- A. development (n) sự phát triển
- B. develop (v) phát triển
- C. developing (adj) đang phát triển
- D. developed (adj) đã phát triển

The company can offer a number of opportunities for career **development**.

(Công ty có thể cung cấp cơ hội phát triển sự nghiệp.)

Chọn A

20. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sprained (v): bong gân
- B. tripped over (v): trơn trượt
- C. fell (v): ngã
- D. slipped (v): trượt ngã

Once, she **sprained** her ankle, but she didn't stop running.

(Có lần cô ấy đã trượt mắt cá chân và cô ấy phải dừng lại.)

Chọn A

Dịch bài đọc:**MỘT TRÍ TUỆ TUYỆT VỜI**

Hayao Miyazaki sinh ra ở Tokyo vào ngày 5 tháng 1 năm 1941. Khi còn là một cậu bé, ông thích đọc và vẽ phim hoạt hình. Sau khi tốt nghiệp đại học năm 1963, Miyazaki gia nhập Toei Animation Company. Tại Toei, ông đã làm việc trên nhiều bộ phim hoạt hình, như *Puss in Boots* nổi tiếng. Năm 1984, ông thực hiện *Nausicaa of the Valley of Wind*, dựa trên một cuốn truyện tranh do ông viết. Bởi vì bộ phim này rất thành công, Miyazaki đã có thể thành lập công ty hoạt hình của riêng mình, Studio Ghibli.

Một trong những bộ phim được yêu thích nhất của Miyazaki là *My Neighbor Totoro*, sản xuất năm 1987. Đây là phim dành cho trẻ em nhưng nhiều người lớn cũng thích. Phim kể về hai chị em trở thành bạn của nhau với một con vật khổng lồ, siêu nhiên tên là Totoro. Đó là một câu chuyện rất ám áp, với nhiều nhân vật tuyệt vời như *Cat Bus*, một con mèo cũng là một chiếc xe buýt. Bộ phim năm 2001 của Miyazaki, *Spirited Away*, thậm chí còn nổi tiếng hơn cả *Totoro*. Trên thực tế, nó đã kiếm được nhiều tiền hơn bất kỳ bộ phim nào khác trong lịch sử Nhật Bản.

Tất cả các bộ phim của Miyazaki đều có những con người và sinh vật kỳ lạ nhưng quyến rũ. Nhiều câu chuyện của anh ấy xảy ra ở những thế giới khác với chúng ta. Tuy nhiên, chúng vẫn thể hiện ý tưởng của anh ấy về cuộc sống thực. Ông thường chỉ ra cách con người làm tổn thương thế giới tự nhiên. Anh ấy nghĩ mọi người nên thay đổi cách sống.

Phim của Miyazaki kết hợp giữa giả tưởng và hiện thực theo cách nguyên bản. Đây có thể là lý do tại sao rất nhiều người thích phim của anh ấy.

21. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của bài đọc này là gì?

- A. Bộ phim Hàng Xóm Của Tôi Totoro
- B. Sự giáo dục của Hayao Miyazaki
- C. Bộ phim nổi tiếng nhất ở Nhật Bản
- D. Các tác phẩm của Hayao Miyazaki

Thông tin:

One of Miyazaki's most loved movies is My Neighbor Totoro, made in 1987.

(Một trong những bộ phim được yêu thích nhất của Miyazaki là My Neighbor Totoro, được sản xuất vào năm 1987.)

Many of his stories happen in worlds that are different from ours.

(Nhiều câu chuyện của anh ấy xảy ra ở những thế giới khác với chúng ta.)

Chọn D

22. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thành công của Nausicaa đã giúp Miyazaki như thế nào?

- A. Anh ấy có thể bắt đầu studio của riêng mình.
- B. Anh ấy có thể xuất bản một cuốn truyện tranh.
- C. Anh ấy có thể tham gia Toei Animation.
- D. Anh ấy có thể làm việc trên nhiều bộ phim hơn.

Thông tin: In 1984, he made Nausicaa of the Valley of Wind, which was based on a comic book he wrote.

Because this movie was so successful, Miyazaki was able to start his own animation company, Studio Ghibli.

(Năm 1984, ông thực hiện Nausicaa of the Valley of Wind, dựa trên một cuốn truyện tranh do ông viết. Bởi vì bộ phim này rất thành công, Miyazaki đã có thể thành lập công ty hoạt hình của riêng mình, Studio Ghibli.)

Chọn A

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cat Bus là nhân vật trong phim nào?

- A. Nausicaa của Thung lũng gió
- B. Hàng xóm của tôi là Totoro

- C. Puss in Boots
- D. Spirited Away

Thông tin: One of Miyazaki's most loved movies is My Neighbor Totoro, made in 1987. It is a children's movie, but many adults like it, too. The movie is about two sisters who become friends with an enormous, supernatural animal named Totoro. It is a very warm-hearted story, with many fantastic characters such as Cat Bus, a cat that is also a bus. Miyazaki's 2001 movie, Spirited Away, was even more popular than Totoro. In fact, it made more money than any other movie in Japanese history.

(Một trong những bộ phim được yêu thích nhất của Miyazaki là My Neighbor Totoro, sản xuất năm 1987. Đây là phim dành cho trẻ em nhưng nhiều người lớn cũng thích. Phim kể về hai chị em trở thành bạn của nhau với một con vật khổng lồ, siêu nhiên tên là Totoro. Đó là một câu chuyện rất ấm áp, với nhiều nhân vật tuyệt vời như Cat Bus, một con mèo cũng là một chiếc xe buýt. Bộ phim năm 2001 của Miyazaki, Spirited Away, thậm chí còn nổi tiếng hơn cả Totoro. Trên thực tế, nó đã kiếm được nhiều tiền hơn bất kỳ bộ phim nào khác trong lịch sử Nhật Bản.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai thích My Neighbor Totoro?

- A. Thiếu nữ
- B. Trẻ em
- C. Người lớn
- D. Tất cả những điều trên

Thông tin: One of Miyazaki's most loved movies is My Neighbor Totoro, made in 1987. It is a children's movie, but many adults like it, too.

(Một trong những bộ phim được yêu thích nhất của Miyazaki là My Neighbor Totoro, sản xuất năm 1987. Đây là phim dành cho trẻ em nhưng nhiều người lớn cũng thích.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu chi tiết

Giải thích:

Theo bạn đọc, tại sao phim của Miyazaki lại thành công như vậy?

- A. Trẻ em thích chúng.
- B. Phim của anh ấy là duy nhất.
- C. Phim của anh ấy có những sinh vật kỳ lạ.
- D. Anh ấy muốn bảo vệ môi trường.

Thông tin: Miyazaki's movies combine fantasy and reality in an original way. This may be why so many people like his movies.

(Phim của Miyazaki kết hợp giữa giả tưởng và hiện thực theo cách nguyên bản. Đây có thể là lý do tại sao rất nhiều người thích phim của anh ấy.)

Chọn B

26. B

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

want to do sth: muốn làm gì

Some people collect stamps just for fun. These people may just want **to collect** stamps with animals or famous people on them.

(Một số người sưu tập tem chỉ để mua vui. Những người này có thể chỉ muốn sưu tập tem có động vật hoặc những người nổi tiếng trên đó.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Sự lựa chọn từ

Giải thích:

ask sb to do sth: hỏi/yêu cầu ai làm gì

Such collectors **ask** three questions to determine if a stamp is worth collecting and what its value might be.

(Những người sưu tập như vậy đặt ra ba câu hỏi để xác định xem một con tem có đáng để sưu tập hay không và giá trị của nó có thể là bao nhiêu.)

Chọn A

28. D

Kiến thức: Cấu trúc bị động

Giải thích:

How many + danh từ số nhiều/ of + a/an + adj + N + are/were +...? => loại B,C

First, how many of a particular stamp **were made**?

(Đầu tiên, có bao nhiêu con tem cụ thể được tạo ra?)

Chọn D

29. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

in + adj+ condition: trong điều kiện như thế nào

If a stamp has a low print run, a popular picture or design, and is **in** excellent condition, this stamp may be worth a lot of money.

(Nếu một con tem có số lần in thấp, hình ảnh hoặc thiết kế phổ biến và trong tình trạng tuyệt vời, con tem này có thể đáng giá rất nhiều tiền.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. went for + money: bán với giá bao nhiêu tiền

B. took out: đăng kí

C. brought about: mang đến, mang lại

D. made of: được làm từ

In 1980, a one-cent British Guinea stamp issued in 1856 **went for** 935,000!

(Năm 1980, một con tem Guinea 1 xu của Anh được phát hành năm 1856 có giá 935.000!)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Some people collect stamps just for fun. These people may just want (26) **to collect** stamps with animals or famous people on them. Or maybe they want to collect all the stamps issued by one particular country. Other people collect stamps that they think will be valuable down the road. Such collectors (27) **ask** three questions to determine if a stamp is worth collecting and what its value might be.

First, how many of a particular stamp (28) **were made**? Next, how popular is the stamp? Finally, what is the condition of the stamp? If a stamp has a low print run, a popular picture or design, and is (29) **in** excellent condition, this stamp may be worth a lot of money. In 1980, a one-cent British Guinea stamp issued in 1856 (30) **went for** 935,000!

Dịch bài đọc:

Một số người sưu tập tem chỉ để mua vui. Những người này có thể chỉ muốn sưu tập tem có động vật hoặc những người nổi tiếng trên đó. Hoặc có thể họ muốn thu thập tất cả các con tem do một quốc gia cụ thể phát hành. Những người khác sưu tập tem mà họ nghĩ sẽ có giá trị. Những người sưu tập như vậy đặt ra ba câu hỏi để xác định xem một con tem có đáng để sưu tập hay không và giá trị của nó có thể là bao nhiêu.

Đầu tiên, có bao nhiêu con tem cụ thể được tạo ra? Tiếp theo, mức độ phổ biến của tem? Cuối cùng, điều kiện của con tem là gì? Nếu một con tem có số lần in thấp, hình ảnh hoặc thiết kế phổ biến và trong tình trạng tuyệt vời, con tem này có thể đáng giá rất nhiều tiền. Năm 1980, một con tem Guinea 1 xu của Anh được phát hành năm 1856 có giá 935.000!

31.

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

hate doing sth = can't stand doing sth: ghét/không thích làm gì

I hate ice skating because it's hard for me to keep balance.

(Tôi ghét trượt băng vì tôi khó giữ thăng bằng.)

=> I can't **stand ice skating because it's hard for me to keep balance**

(Mình không thích trượt băng vì mình không giữ thăng bằng được.)

32.

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

fancy doing sth = what about doing sth: hỏi ai đó thích làm gì không?

Do you fancy abseiling with us tomorrow?

(Bạn có muốn leo xuống vách núi cùng chúng tôi vào ngày mai không?)

=> What **about abseiling with us tomorrow?**

(Bạn leo xuống vách núi cùng chúng tôi vào ngày mai nhé?)

33.

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

develop sth = the development for sth: phát triển cái gì

Adventures are a great way to develop personal skills.

(Phiêu lưu là cách tuyệt vời để phát triển kỹ năng cá nhân.)

=> Adventures **are a great way of the development for personal skills.**

(Những cuộc phiêu lưu là một cách tuyệt vời để phát triển các kỹ năng cá nhân)

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

I was walking home when it started to rain.

(Tôi đang đi bộ về nhà thì trời bắt đầu mưa.)

Cấu trúc với "while": While S1 + was/were V-ing (quá khứ tiếp diễn), S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)

=> While I **was walking home**, it started to rain.

(Trong khi tôi đang đi bộ về nhà thì trời bắt đầu mưa.)

35.

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

My little brother says that he himself put the plastic mouse into my schoolbag.

(Cậu bé nói rằng chính cậu đã đặt con chuột bằng nhựa vào cặp sách của tôi.)

Cấu trúc: S + admit + V-ing (thừa nhận đã làm việc gì)

My little brother admits **putting the plastic mouse into my schoolbag.**

(Cậu bé thừa nhận đã đặt con chuột bằng nhựa vào cặp sách của tôi.)

36.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn – trạng từ tần suất

Giải thích:

Lan always plays tennis in the afternoon.

(Lan luôn chơi quần vợt vào buổi chiều.)

every (adv): mỗi/ mọi

Đáp án: Lan plays tennis every afternoon.

(Lan chơi quần vợt mỗi buổi chiều.)

37.

Kiến thức: Câu đề nghị

Giải thích:

Would you like + to V? = Let's + V: *Bạn có muốn...? = Chúng ta hãy...*

Would you like to go on a picnic this Saturday?

(Bạn có muốn đi dã ngoại vào thứ bảy này không?)

Đáp án: Let's go on a picnic this Saturday.

(Thứ Bảy tuần này chúng mình đi dã ngoại nhé.)

38.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn – trạng từ tần suất

Giải thích:

Lily doesn't do the laundry at the weekend.

(Lily không giặt giũ và cuối tuần.)

never (adv): không bao giờ

Đáp án: Lily never does the laundry at the weekend.

(Lily không bao giờ giặt giũ và cuối tuần.)

39.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Liên catches the bus to school at 6:00 a.m.

(Liên bắt xe buýt đến trường lúc 6:00 sáng.)

catch the bus: *bắt xe buýt* = go by bus: *đi bằng xe buýt*

=> Liên always goes **to school by bus at 6:00 a.m.**

(Liên luôn đi học bằng xe buýt lúc 6:00 sáng.)

40.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

on Saturdays and Sundays: *thứ Bảy và Chủ nhật* = at the weekend: *cuối tuần*

An often visits his grandparents on Saturdays and Sundays.

(An thường đến thăm ông bà vào thứ bảy và chủ nhật.)

=> At the weekend, **An often visits his grandparents.**

(Vào cuối tuần, An thường đến thăm ông bà.)